

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX**



**PETROLIMEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 30/09/2021**

---

**Tháng 10 năm 2021**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 25

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>58.154.138.010</b>	<b>84.816.836.502</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>17.788.583.268</b>	<b>24.933.981.526</b>
1. Tiền	111	5	3.572.512.329	4.297.115.048
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.216.070.939	20.636.866.478
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.000.000.000	2.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>27.675.786.805</b>	<b>48.906.915.963</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	15.510.199.902	46.654.261.297
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.002.345.265	194.559.640
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.163.241.638	2.058.095.026
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9.681.515.110</b>	<b>6.879.850.910</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	9.681.515.110	6.879.850.910
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.008.252.827</b>	<b>1.596.088.103</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	578.474.001	1.596.088.103
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		429.778.826	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.230.144.936</b>	<b>12.348.748.494</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>567.803.073</b>	<b>470.410.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	567.803.073	470.410.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.019.051.208</b>	<b>3.497.731.726</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.773.011.070	3.077.319.565
- Nguyên giá	222		13.476.679.912	13.053.435.912
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.703.668.842)	(9.976.116.347)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	246.040.138	420.412.161
- Nguyên giá	228		1.579.350.000	1.579.350.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.333.309.862)	(1.158.937.839)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>8.751.271.193</b>	<b>8.163.430.193</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	8.751.271.193	8.163.430.193
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>205.200</b>	<b>205.200</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	205.200	205.200
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>891.814.262</b>	<b>216.971.375</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	891.814.262	216.971.375
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>71.384.282.946</b>	<b>97.165.584.996</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>15.890.566.884</b>	<b>36.318.963.667</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.890.566.884</b>	<b>36.318.963.667</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.926.973.326	17.864.618.110
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.313.559.577	406.897.150
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	518.413.509	2.081.865.476
4. Phải trả người lao động	314		399.000.000	8.876.786.377
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	214.307.726	614.709.377
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	521.753.501	549.892.985
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.996.559.245	5.924.194.192
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>55.493.716.062</b>	<b>60.846.621.329</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>55.493.716.062</b>	<b>60.846.621.329</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	39.000.000.000	39.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.000.000.000	39.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	10.768.956.276	8.481.956.276
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	5.724.759.786	13.364.665.053
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước			-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.724.759.786	13.364.665.053
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>71.384.282.946</b>	<b>97.165.584.996</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

  
Nguyễn Hữu Hưng

  
Cao Thị Hồng Vân



Giám đốc

  
Trần Ngọc Tuấn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

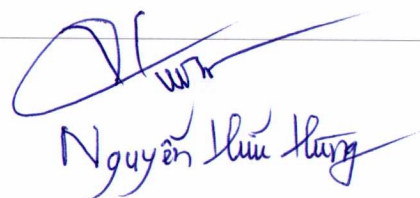
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	13.940.333.560	21.580.227.629	71.333.471.646	58.782.740.805
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		13.940.333.560	21.580.227.629	71.333.471.646	58.782.740.805
4. Giá vốn hàng bán	11	21	9.122.359.250	12.130.077.894	47.406.418.292	31.745.086.191
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.817.974.310	9.450.149.735	23.927.053.354	27.037.654.614
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	151.810.922	362.317.498	666.454.444	893.986.682
7. Chi phí tài chính	22	23	9.267.773	2.117.315	14.279.755	28.063.899
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	4.086.619.877	7.407.838.283	17.441.445.297	19.596.192.165
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		873.897.582	2.402.511.635	7.137.782.746	8.307.385.232
11. Thu nhập khác	31	25	22.000.000	86.109.155	22.984.224	135.022.134
12. Chi phí khác	32	26	(47.768.946)	5.269.769	1	5.637.642
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		69.768.946	80.839.386	22.984.223	129.384.492
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		943.666.528	2.483.351.021	7.160.766.969	8.436.769.724
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	192.064.258	496.670.204	1.436.007.183	1.687.353.945
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		751.602.270	1.986.680.817	5.724.759.786	6.749.415.779
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	193	509	1.468	1.731

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hưng

Kế toán trưởng



Cao Thị Hồng Vân

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Giám đốc



M.S.D.N.: 0101409374  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TIN HỌC VIỄN THÔNG  
PETROLIMEX  
Đ. ĐÔNG ĐA - T. P. HÀ NỘI



Trần Ngọc Tuấn<sup>4</sup>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03a - DN  
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2021	Năm 2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>7.160.766.969</b>	<b>8.436.769.724</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	<b>11, 12</b>	942.132.518	993.130.439
- Các khoản dự phòng	03		(28.139.484)	(27.384.924)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		34.943	(119.227)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	<b>22, 23</b>	(636.510.622)	(834.372.982)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>7.438.284.324</b>	<b>8.568.023.030</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.703.957.259	31.887.525.551
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.801.664.200)	760.901.885
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(17.501.923.120)	(26.249.154.888)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		342.771.215	896.694.966
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	<b>15</b>	(2.086.217.721)	(3.396.869.456)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.205.300.000)	(1.692.600.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.889.907.757</b>	<b>10.774.521.088</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.371.816.637)	(1.198.699.745)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	136.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(2.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			2.500.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	<b>22</b>	636.510.622	834.236.618
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.235.306.015)</b>	<b>(364.326.763)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.800.000.000)	(6.702.348.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(7.800.000.000)</b>	<b>(6.702.348.700)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(7.145.398.258)</b>	<b>3.707.845.625</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>24.933.981.526</b>	<b>25.268.687.839</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>17.788.583.268</b>	<b>28.976.533.464</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hữu Hưng

  
Cao Thị Hồng Vân





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 1 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Hà Nội, được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo Công văn số 589/CP-ĐMDN ngày 08/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101409374 đăng ký lần đầu ngày 23/09/2003 và thay đổi lần thứ bảy ngày 29/07/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 39.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng), mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Cung cấp phần mềm; mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn phần mềm;
- Sản xuất máy tính; sản xuất thiết bị tự động hóa;
- Môi giới thương mại; đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ phát triển và khoa học kỹ thuật; tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học và tự động hóa;
- Dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin; dịch vụ lưu trữ dữ liệu;
- Thiết bị mạng và cung cấp dịch vụ internet (IAP, ISP); cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
- Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa; dạy nghề điện tử, tự động hóa, tin học;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; cho thuê máy móc, thiết bị, phần mềm, phương tiện vận tải;
- Cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và các tài sản phi tài chính khác;
- Bán buôn vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hóa, thiết bị điện, linh kiện điện tử;
- Tư vấn, thiết kế hệ thống tự động hóa (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và thiết kế phương tiện vận tải);
- Cho thuê bất động sản.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ báo cáo là kinh doanh thiết bị, cung cấp dịch vụ và phần mềm.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
<b>Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc</b>		
1. Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	Số 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh thiết bị và dịch vụ phần mềm

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

## 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán:

a) *Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

b) *Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:*

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá cuối kỳ của từng đối tượng.
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 01/01/2021 là 23.035 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 23.010 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex), tại thời điểm ngày 30/09/2021 là 22.660 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 22.680 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex)

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng không được phân loại là các khoản tương đương tiền.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

**4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; phải thu về vật tư, hàng hóa sử dụng để thay thế vật tư, hàng hóa hỏng trong thời gian bảo hành sản phẩm.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được ( Theo chuẩn mực kế toán số 02: Hàng tồn kho).

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng dự án đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Số năm khấu hao</b>
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính, phần mềm quản lý lao động và phần mềm Support Center, phần mềm Hệ thống thông tin được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực, chi phí lương và các chi phí khác để đầu tư cho dự án “Xây dựng sản phẩm phần mềm Quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP”, dự án “Số hóa bảo trì tự động hóa kho xăng dầu”, dự án “Điều khiển Multiloop bằng máy tính”; Dự án “Tích hợp cột bơm Gilbarco”; Dự án “Nâng cấp phần mềm quản lý cửa hàng xăng dầu (EGAS)”; Dự án “Bổ sung phần mềm vận tải (TR) trên phần mềm PIACOM ERP”,...

**4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí thuê văn phòng và cước internet phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Cước internet thể hiện số tiền đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

### 4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Chi phí phải trả là các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh thực tế đã phát sinh trong kỳ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### 4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ;

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình theo cam kết với khách hàng hoặc theo quy định tại hợp đồng là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi, chi phí sửa chữa tại công trình.

Dự phòng phải trả khác là quỹ tiền lương dự phòng năm 2020, việc trích lập và sử dụng được thực hiện theo quy định tại mục c, khoản 2.6, điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC và tờ trình ngày 30/03/2021 về việc quyết toán quỹ tiền lương năm 2020.

### 4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 30/09/2021 phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

### 4.14 Doanh thu và thu nhập khác

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09a - DN**

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền ký quỹ và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, trong đó: chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**4.17 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận lao động gián tiếp



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

(tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của bộ phận lao động trực tiếp và gián tiếp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, thuế GTGT không được khấu trừ; chi phí dự phòng bảo hành; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**4.18 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.19 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex góp 50,33% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác và công ty liên kết của Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**5. TIỀN**

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
- Tiền	3.572.512.329	4.297.115.048
Tiền mặt	460.432.590	1.181.607.050
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.112.079.739	3.115.507.998
- Các khoản tương đương tiền	14.216.070.939	20.636.866.478
<b>Cộng</b>	<b>17.788.583.268</b>	<b>24.933.981.526</b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối quý này		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối quý này			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Đầu tư vào đơn vị khác	205.200	-	2.868.800	205.200	-	1.500.318
+ Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	205.200	-	2.868.800	205.200	-	1.500.318
<b>Cộng</b>	<b>205.200</b>	<b>-</b>	<b>2.868.800</b>	<b>205.200</b>	<b>-</b>	<b>1.500.318</b>

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh được xác định trên cơ sở giá đóng cửa tại ngày 30/9/2021 với giá 65.200 đồng/cổ phiếu và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.510.199.902</b>	<b>46.654.261.297</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	4.659.517.045	15.220.686.233



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		10.336.669.188
Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty Xăng Dầu Quân Đội	2.775.500.000	3.183.839.200
Công Ty TNHH Điện Lực Hiệp Phước	1.884.017.045	4.884.017.045
Các khoản phải thu của khách hàng khác	10.850.682.857	28.249.735.864

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.163.241.638</b>	-	<b>2.058.095.026</b>	-
Ký cược, ký quỹ	276.600.563	-	192.718.216	-
Phải thu khác	5.753.930.925	-	950.694.660	-
Tạm ứng	1.132.710.150	-	914.682.150	-
<b>Dài hạn</b>	<b>567.803.073</b>	-	<b>470.410.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	567.803.073	-	470.410.000	-

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.845.701.761	-	3.841.551.946	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.253.831.906	-	2.438.757.199	-
Hàng hóa	445.284.763	-	155.277.555	-
Thành phẩm	136.696.680	-	444.264.210	-
<b>Cộng</b>	<b>9.681.515.110</b>	-	<b>6.879.850.910</b>	-

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>10.1 Ngắn hạn</b>	<b>578.474.001</b>	<b>1.596.088.103</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	202.213.598	663.806.120
Chi phí thuê văn phòng, thuê kho	356.260.403	700.509.183
Cước internet	20.000.000	177.600.000
Phí gia hạn bản quyền phần mềm M. Exchange	-	54.172.800
<b>10.2 Dài hạn</b>	<b>891.814.262</b>	<b>216.971.375</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	146.867.426	-
Chi phí sửa chữa và thuê văn phòng	416.413.850	199.371.375
Chi phí thuê chứng thư số Global Sign, phần mềm E-BH Basic; phần mềm Base	105.332.986	-
Cước internet, cáp quang	223.200.000	17.600.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Cộng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2021	6.096.367.004	5.356.345.909	1.600.722.999	13.053.435.912
Tăng trong kỳ	421.142.000	-	42.310.000	463.452.000
Mua sắm	421.142.000	-	42.310.000	463.452.000
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(40.208.000)	(40.208.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(40.208.000)	(40.208.000)
Tại ngày 30/09/2021	<u>6.517.509.004</u>	<u>5.356.345.909</u>	<u>1.602.824.999</u>	<u>13.476.679.912</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2021	5.218.025.883	3.262.408.950	1.495.681.514	9.976.116.347
Tăng trong kỳ	258.825.370	405.860.004	103.075.121	767.760.495
Khấu hao trong kỳ	258.825.370	405.860.004	103.075.121	767.760.495
Giảm trong kỳ	-	-	(40.208.000)	(40.208.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(40.208.000)	(40.208.000)
Tại ngày 30/09/2021	<u>5.476.851.253</u>	<u>3.668.268.954</u>	<u>1.558.548.635</u>	<u>10.703.668.842</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2021	<u>878.341.121</u>	<u>2.093.936.959</u>	<u>105.041.485</u>	<u>3.077.319.565</u>
Tại ngày 30/09/2021	<u>1.040.657.751</u>	<u>1.688.076.955</u>	<u>44.276.364</u>	<u>2.773.011.070</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/09/2021 là: 8.516.697.908 VND (tại ngày 30/09/2020 là: 7.782.607.254 VND).

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	<b>Chương trình phần mềm</b>	<b>TSCĐ vô hình khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2021	1.112.950.000	466.400.000	1.579.350.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	<u>1.112.950.000</u>	<u>466.400.000</u>	<u>1.579.350.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2021	692.537.839	466.400.000	1.158.937.839
Tăng trong kỳ	174.372.023	-	174.372.023
Khấu hao trong kỳ	174.372.023	-	174.372.023
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	<u>866.909.862</u>	<u>466.400.000</u>	<u>1.333.309.862</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 01/01/2021	<b>420.412.161</b>	-	<b>420.412.161</b>
Tại ngày 30/09/2021	<b>246.040.138</b>	-	<b>246.040.138</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/09/2021 là: 505.025.000 VND (tại ngày 30/09/2020 là 505.025.000 VND).

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án "Xây dựng sản phẩm phần mềm PIACOM ERP"	5.740.472.211	5.740.472.211
Dự án "Giải pháp bán hàng tự chọn"	10.440.407	10.440.407
Dự án "Giải pháp EGAS Printer tại CHXD"	10.037.778	10.037.778
Dự án "Điều khiển Multiload bằng máy tính"	287.727.273	287.727.273
Dự án "Số hóa bảo trì TĐH kho xăng dầu"	638.228.887	638.228.887
Dự án "Tích hợp cột bơm Gilbarco"	156.523.637	156.523.637
Dự án "Nâng cấp phần mềm QLCHXD (EGAS)"	720.000.000	720.000.000
Dự án "HTTĐH Ứng dụng nền tảng công nghệ Yokogawa"	587.841.000	-
Dự án "Bổ sung phân hệ vận tải – PIACOM ERP"	600.000.000	600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.751.271.193</b>	<b>8.163.430.193</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>30/09/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả</b>
	<b>VND</b>	<b>năng trả nợ</b>	<b>VND</b>	<b>năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.926.973.326</b>	<b>4.926.973.326</b>	<b>17.864.618.110</b>	<b>17.864.618.110</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.928.317.582	3.928.317.582	5.393.335.244	5.393.335.244
<i>Công ty CP Máy tính Hà Nội</i>	887.737.800	887.737.800	106.770.000	106.770.000
<i>Công ty TNHH ATM Việt Nam</i>	497.365.200	497.365.200	793.848.721	793.848.721
<i>Công ty TNHH Giải pháp Truyền thông Thiên An Minh</i>	2.158.979.130	2.158.979.130	-	-
<i>Veeder Root Company</i>	384.235.452	384.235.452	4.492.716.523	4.492.716.523
Phải trả cho các đối tượng khác	998.655.744	998.655.744	12.471.282.866	12.471.282.866



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
<b>15.1 Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	889.940.414	3.042.790.169	3.900.528.575	32.202.008
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	376.090.843	376.090.843	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	17.128.612	17.128.612	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.118.908.368	1.436.007.183	2.086.217.721	468.697.830
Thuế thu nhập cá nhân	73.016.694	1.275.185.913	1.330.688.936	17.513.671
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.081.865.476</b>	<b>6.151.202.720</b>	<b>7.714.654.687</b>	<b>518.413.509</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>214.307.726</b>	<b>614.709.377</b>
Kinh phí công đoàn	193.108.669	157.146.388
Bảo hiểm xã hội	-	269.583.397
Bảo hiểm y tế	-	59.622.358
Bảo hiểm thất nghiệp	21.079.057	19.449.307
Các khoản phải trả, phải nộp khác	120.000	108.907.927

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	Dự phòng bảo hành công trình	Dự phòng phải trả tiền lương	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>186.493.239</b>	<b>363.399.746</b>	<b>-</b>	<b>549.892.985</b>
Trích lập dự phòng	-	-	3.436.323.526	3.436.323.526
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(28.139.484)	-	(3.436.323.526)	(3.464.463.010)
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>	<b>158.353.755</b>	<b>363.399.746</b>	<b>-</b>	<b>521.753.501</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
					Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>7.396.956.276</b>	<b>16.845.278.192</b>	<b>63.242.234.468</b>	
<b>Tăng trong kỳ trước</b>		<b>1.085.000.000</b>	<b>13.364.665.053</b>	<b>16.845.278.192</b>	
Lãi trong kỳ trước	-	-	13.364.665.053	16.845.278.192	
Tăng khác	-	1.085.000.000	-	1.085.000.000	
<b>Giảm trong kỳ trước</b>	-	-	<b>16.845.278.192</b>	<b>16.845.278.192</b>	
Phân phối lợi nhuận	-	-	16.845.278.192	16.845.278.192	
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>8.481.956.276</b>	<b>13.364.665.053</b>	<b>60.846.621.329</b>	
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>8.481.956.276</b>	<b>13.364.665.053</b>	<b>60.846.621.329</b>	
<b>Tăng trong kỳ này</b>	-	<b>2.287.000.000</b>	<b>5.724.759.786</b>	<b>8.011.759.786</b>	
Lãi trong kỳ này	-	-	5.724.759.786	5.724.759.786	
Tăng khác	-	2.287.000.000	-	2.287.000.000	
<b>Giảm trong kỳ này</b>	-	-	<b>13.364.665.053</b>	<b>13.364.665.053</b>	
Phân phối lợi nhuận	-	-	13.364.665.053	13.364.665.053	
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>10.768.956.276</b>	<b>5.724.759.786</b>	<b>55.493.716.062</b>	

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	19.629.050.000	19.629.050.000	19.629.050.000	19.629.050.000
Ông Hoàng Hải Đường	3.917.650.000	3.917.650.000	3.917.650.000	3.917.650.000
Các cổ đông khác	15.453.300.000	15.453.300.000	15.453.300.000	15.453.300.000
<b>Cộng</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>39.000.000.000</b>

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

**a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>39.000.000.000</b>
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Tại ngày 30/09</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>39.000.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tại ngày 01/01	13.364.665.053	16.845.278.192
Tăng trong kỳ	5.724.759.786	6.749.415.779
Lợi nhuận trong kỳ	5.724.759.786	6.749.415.779
Giảm trong kỳ	13.364.665.053	16.845.278.192
Lỗi trong kỳ	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	13.364.665.053	16.845.278.192
Tại ngày 30/09	5.724.759.786	6.749.415.779
<b>c. Cổ phiếu</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.900.000	3.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.900.000	3.900.000
Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đô la Mỹ (USD)	265,98	275,88

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh thiết bị	39.515.053.057	16.950.676.143
Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm	31.818.418.589	41.832.064.662
<b>Cộng</b>	<b>71.333.471.646</b>	<b>58.782.740.805</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn thiết bị	35.996.947.333	13.627.067.657
Giá vốn dịch vụ và phần mềm đã cung cấp	11.409.470.959	18.118.018.534
<b>Cộng</b>	<b>47.406.418.292</b>	<b>31.745.086.191</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	636.510.622	834.236.618
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.308.729	38.250.810
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	15.635.093	21.499.254
<b>Cộng</b>	<b>666.454.444</b>	<b>893.986.682</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.279.755	28.063.899
<b>Cộng</b>	<b>14.279.755</b>	<b>28.063.899</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.229.205.326	11.026.189.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.487.174.908	4.076.131.546
Chi phí khác bằng tiền	2.537.037.781	2.215.383.819
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.188.027.282	2.278.486.964
<b>Cộng</b>	<b>17.441.445.297</b>	<b>19.596.192.165</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	136.364
Các khoản khác	22.984.224	134.885.770
<b>Cộng</b>	<b>22.984.224</b>	<b>135.022.134</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	5.637.642
Các khoản khác	1	-
<b>Cộng</b>	<b>1</b>	<b>5.637.642</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành: (A) = (4)</b>	<b>1.436.007.183</b>	<b>1.687.353.945</b>
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	7.160.766.969	8.436.769.724
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán (2)	19.268.946	-
Các khoản điều chỉnh tăng	19.268.946	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (3)=(1)+(2)	7.180.035.915	8.436.769.724
Lợi nhuận áp dụng thuế suất 20% (3a)	7.180.035.915	8.436.769.724
Thuế TNDN phải nộp (4)=(3a)*20%	1.436.007.183	1.687.353.945
<b>- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay: (B)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành: C = (A)+(B)</b>	<b>1.436.007.183</b>	<b>1.687.353.945</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.442.274.131	12.012.678.036
Chi phí nhân công	17.095.462.778	24.400.909.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	942.132.518	993.130.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.949.883.380	10.295.704.353
Chi phí khác bằng tiền	3.418.110.782	3.638.855.692
<b>Cộng</b>	<b>64.847.863.589</b>	<b>51.341.278.356</b>

**29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	5.724.759.786	6.749.415.779
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>5.724.759.786</b>	<b>6.749.415.779</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.900.000	3.900.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>1.468</b>	<b>1.731</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021.

**31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

- Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc, Kế toán trưởng:

	<b>Tiền lương, thưởng</b>	<b>Thù lao</b>	<b>Cộng thu nhập</b>
<b>Kỳ này</b>			
Ông Phan Thanh Sơn - Chủ tịch HĐQT	361.134.587		361.134.587
Ông Nguyễn Anh Toàn - Ủy viên HĐQT		60.433.468	60.433.468
Ông Hoàng Hải Đường - Ủy viên HĐQT		53.205.715	53.205.715
Ông Nguyễn Đình Thanh - Ủy viên HĐQT		60.433.468	60.433.468
Ông Trần Ngọc Tuấn - Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc	327.278.220		327.278.220
Ông Trần Quang Hùng - Phó Giám đốc	282.136.396		282.136.396
Ông Nguyễn Văn Quý - Phó Giám đốc	282.136.396		282.136.396
Bà Cao Thị Hồng Vân - Kế toán trưởng	76.709.638		76.709.638
<b>Cộng</b>	<b>1.329.395.237</b>	<b>174.072.651</b>	<b>1.503.467.888</b>
	<b>Tiền lương, thưởng</b>	<b>Thù lao</b>	<b>Cộng thu nhập</b>
<b>Kỳ trước</b>			
Ông Phan Thanh Sơn - Chủ tịch HĐQT	474.423.000	-	474.423.000
Ông Nguyễn Anh Toàn - Ủy viên HĐQT	-	82.360.638	82.360.638
Ông Hoàng Hải Đường - Ủy viên HĐQT	-	81.897.408	81.897.408
Ông Nguyễn Đình Thanh - Ủy viên HĐQT	-	20.506.329	20.506.329
Ông Lê Minh Quốc - Ủy viên HĐQT	-	82.360.638	82.360.638
Ông Trần Ngọc Tuấn - Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc/ Giám đốc	323.020.000	-	323.020.000
Ông Trần Quang Hùng - Phó Giám đốc	331.306.000	-	311.306.000
Ông Nguyễn Văn Quý - Phó Giám đốc	295.189.000	-	295.189.000
Bà Cao Thị Hồng Vân - Kế toán trưởng	216.062.000	-	216.062.000
<b>Cộng</b>	<b>1.620.000.000</b>	<b>267.444.000</b>	<b>1.887.444.000</b>

- Giao dịch với các bên liên quan khác.

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất PTN	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng	Cùng Công ty mẹ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**Bên liên quan**

Xăng dầu  
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ của Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex từ ngày 01/4/2020

Công ty con trực tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam  
*Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam*  
 Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex  
 Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP  
 Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex  
 Tổng Công Ty GAS Petrolimex - CTCP  
 Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex  
 Công ty con gián tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam  
 Công ty Cổ phần Thương Mại Và Vận Tải Petrolimex Hà Nội  
 Công ty Cổ phần Thương Mại Và Vận Tải Petrolimex Đà Nẵng  
 Công Ty CP Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Hà Tây  
 Công ty CP Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế  
 Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn  
 Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex – CTCP  
 Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</b>	<b>Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020</b>
<b>Bán thiết bị và cung cấp dịch vụ</b>	<b>65.992.979.673</b>	<b>40.322.016.406</b>
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	36.975.822.893	26.027.713.765
- Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	26.015.963.080	11.293.446.641
- Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	924.877.900	1.423.800.000
+ <i>Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex</i>	921.900.000	1.423.800.000
+ Công ty TNHH Hóa chất PTN	2.977.900	-
- Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex	1.234.290.000	265.716.000
+ <i>Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex</i>	96.310.000	-
+ Công Ty CP Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Hà Tây	1.137.980.000	10.400.000
+ Công ty CP VT và DV Petrolimex Thừa Thiên Huế	-	20.070.000
+ Công Ty Cổ Phần TM Và Vận Tải Petrolimex Đà Nẵng	-	235.246.000
- Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	112.499.300	164.840.000
- Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	112.146.500	19.650.000
+ <i>Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex</i>	80.030.000	19.650.000
+ Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO	32.116.500	-
- Tổng Công Ty GAS Petrolimex - CTCP	14.569.300	-
- Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	602.810.700	1.126.850.000
<b>Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ</b>	<b>261.666.000</b>	<b>346.500.000</b>
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	30.666.000	-
- Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	231.000.000	346.500.000
<b>Lãi bán hàng trả chậm</b>	<b>15.635.093</b>	<b>13.681.707</b>
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu	15.635.093	13.681.707



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối quý này</u>	<u>Số đầu năm</u>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>7.941.339.118</b>	<b>25.708.435.552</b>
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	10.336.669.188
- Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	6.942.029.118	13.738.959.877
- Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	910.860.000	342.018.667
+ Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	764.280.000	
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu	146.580.000	342.018.667
- Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex	60.235.000	783.904.820
+ Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	22.693.000
+ Công ty CP VT và DV Petrolimex Thừa Thiên Huế	-	20.790.000
+ Công ty Cổ phần VT và DV Petrolimex Sài Gòn	-	574.267.820
+ Công Ty CP TM Và VT Petrolimex Hà Nội	60.235.000	166.154.000
- Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	-	478.668.000
+ Công Ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	-	478.668.000
- Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	28.215.000	28.215.000
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>7.941.339.118</b>	<b>25.750.852.052</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	-	<b>175.692.000</b>
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	60.192.000
- Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	-	115.500.000
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>2.461.167.625</b>	<b>384.626.150</b>
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	750.534.950	42.416.500
- Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.473.273.225	42.416.500
- Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex	-	298.797.200
+ Công Ty CP VT Và DV Petrolimex Hà Tây	-	298.797.200
- Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	237.359.450	24.287.450
+ Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex – CTCP	24.287.450	24.287.450
+ Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	213.072.000	-
- Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	-	19.125.000
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>2.461.167.625</b>	<b>560.318.150</b>

(\*) Từ ngày 01 tháng 4 năm 2020, Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex trở thành Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Do vậy, tại cột chỉ tiêu năm trước chỉ trình bày số liệu Quý 2 và Quý 3 năm 2020 và số dư đầu năm nay đối với Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

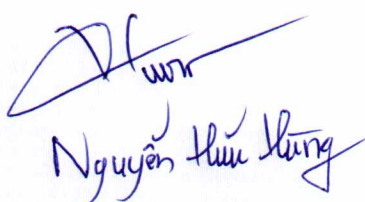
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2020 đã kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm 2021.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Nguyễn Hữu Hưng

  
Cao Thị Hồng Vân



  
Trần Ngọc Tuấn  
25